

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2026

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 84/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 100/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức;

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

2. Bãi bỏ các Nghị quyết sau đây:

a) Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

b) Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

c) Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

d) Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

#### **Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực và đang thực hiện thì được tiếp tục thực hiện theo dự toán đã phê duyệt. Trường hợp đề xuất thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này thì đơn vị chủ trì chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh chương trình, dự án, kế hoạch và dự toán theo quy định tại Nghị quyết này và trong phạm vi dự toán được giao.

2. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán, đơn vị chủ trì chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán theo quy định tại Nghị quyết này.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, kỳ họp Chuyên đề lần ..... thông qua ngày ... tháng .... năm 2026./.*

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban công tác Đại biểu;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk; Trung tâm Công nghệ và Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**

## QUY ĐỊNH

**Nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND)

### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, Đối tượng áp dụng

###### 1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Những nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông không quy định trong Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

###### 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông và các tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

##### Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện hoạt động khuyến nông

Nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, trong đó ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến nông địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường quản lý, tổ chức thực hiện.

### Chương II

#### NỘI DUNG CHI, MỨC CHI HỖ TRỢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

##### Điều 3. Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

1. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn: Áp dụng mức chi theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và các văn bản khác theo quy định hiện hành.

2. Chi thù lao giảng viên, trợ giảng (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng): Áp dụng mức chi theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập

dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và các văn bản khác theo quy định hiện hành.

3. Phụ cấp tiền ăn giảng viên, trợ giảng: Áp dụng mức chi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

4. Chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở cho giảng viên, trợ giảng: Áp dụng theo mức chi theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và các văn bản khác theo quy định hiện hành.

5. Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); giải khát giữa giờ; tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế (nếu có); thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập (nếu có); vật tư thực hành lớp học; thuê phiên dịch và biên dịch (nếu có); chi tổ chức khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên (nếu học viên ốm); chi khác phục vụ trực tiếp lớp học (điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vệ sinh, trông giữ xe và các khoản chi trực tiếp khác): Áp dụng mức chi theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và các văn bản khác theo quy định hiện hành.

6. Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát, học tập khuyến nông cho đối tượng chuyên giao công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP:

a) Đối tượng chuyên giao công nghệ hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ, gồm chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo thuê chỗ ở cho học viên được hỗ trợ 100 % chi phí thuê chỗ ở theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Đối tượng chuyên giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ 100% chi phí tiền ăn theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh; hỗ trợ tiền đi lại là 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng bãi ngang, xã đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên. Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ gồm chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp đơn vị tổ chức đào

tao thuê chỗ ở cho học viên được hỗ trợ 100 % chi phí thuê chỗ ở theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

7. Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát, học tập khuyến nông cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP:

a) Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ 100% chi phí tiền ăn theo mức quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh; hỗ trợ tiền đi lại là 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng bãi ngang, xã đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên. Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ gồm chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại tối đa không quá 50% mức quy định đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ là người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo nêu trên. Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ gồm chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 50% chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo) khi tham dự đào tạo.

8. Chi khảo sát, học tập trong và ngoài nước:

a) Đối với khảo sát, học tập trong nước: Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Đối với khảo sát, học tập ngoài nước: Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 140/2025/TT-BTC quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí.

**Điều 4. Thông tin tuyên truyền**

1. Nội dung hoạt động, phương thức tổ chức thông tin tuyên truyền và chính sách thông tin tuyên truyền được thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 28 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thông đại chúng; xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông; bản tin, trang thông tin điện tử khuyến nông:

a) Thực hiện theo điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư số 75/2019/TT-BTC: Hằng năm, căn cứ nhu cầu và khả năng kinh phí khuyến nông dành cho hoạt động thông tin tuyên truyền, cơ quan khuyến nông xây dựng nhiệm vụ thông tin tuyên truyền khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Chi nhuận bút cho tác phẩm (tin, bài, ảnh, thơ, clip...) đăng trên Bản tin khuyến nông, trang thông tin điện tử khuyến nông, tài liệu tuyên truyền khuyến nông và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng: Mức chi thực hiện theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 11/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm được đăng tải trên Cổng/trang thông tin điện tử; Bản tin của các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội; Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện, thị xã, thành phố; Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, tham quan học tập: Nội dung chi, mức chi hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Riêng mức chi chủ tọa và ban cố vấn, báo cáo viên, bồi dưỡng viết báo cáo diễn đàn, tọa đàm, hội thảo áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

4. Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết khuyến nông, hội nghị giao ban khuyến nông: Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Tổ chức hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp Việt Nam cấp khu vực, cấp quốc gia thực hiện theo khoản 5 Điều 5 Thông tư số 75/2019/TT-BTC: Hỗ trợ tối đa 100% chi phí thuê gian hàng (trên cơ sở giá đấu thầu, trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt); chi thông tin tuyên truyền hội chợ theo quy định tại khoản 1 Điều này, chi hoạt động của Ban tổ chức theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 43/2012/TTLT-BTC-BLĐT BXH quy định nội dung và mức chi hoạt động thi tay nghề các cấp.

7. Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thông tin khuyến nông: Áp dụng mức chi được quy định tại Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước.

### **Điều 5. Xây dựng và nhân rộng mô hình**

1. Chi hỗ trợ giống, thiết bị, vật tư thiết yếu: Áp dụng mức chi theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

2. Chi kinh phí thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ cao: Áp dụng mức chi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

3. Chi kinh phí thực hiện mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp: Áp dụng mức chi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

4. Chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình: Áp dụng mức chi được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

5. Chi tập huấn kỹ thuật, sơ kết, tổng kết mô hình:

a) Chi tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, thuê hội trường, trang thiết bị, phục vụ, xăng xe, thuê xe: mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 75/2019/TT-BTC.

b) Chi hỗ trợ tiền ăn: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Quy định này.

c) Chi hỗ trợ tiền nước uống: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND.

d) Chi bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên (đã bao gồm biên soạn tài liệu): Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định này.

6. Chi thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo, tham quan học tập nhân rộng mô hình: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 3 và khoản 3 Điều 4 Quy định này.

7. Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 6 Thông tư số 75/2019/TT-BTC.

### **Điều 6. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông**

1. Nội dung hoạt động và phương thức tổ chức tư vấn, dịch vụ khuyến nông thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

2. Mức chi:

a) Đối với tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn, diễn đàn, tọa đàm: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 3 Quy định này.

b) Đối với tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông, diễn đàn, tọa đàm: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

c) Đối với tư vấn trực tiếp, tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 Thông tư số 75/2019/TT-BTC.

### **Điều 7. Hợp tác quốc tế về khuyến nông**

1. Nội dung hoạt động và phương thức tổ chức hợp tác quốc tế về khuyến nông, chuyên gia công nghệ trong nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

2. Mức chi:

a) Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư số 75/2019/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2021/TT-BTC.

b) Đón tiếp các đoàn khách nước ngoài vào làm việc: Áp dụng mức chi theo quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

### **Điều 8. Nội dung chi khác**

1. Thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến nông: Áp dụng mức chi được quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu.

2. Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao gắn với chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 75/2019/TT-BTC.

3. Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho hoạt động khuyến nông: mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 75/2019/TT-BTC.

4. Quản lý nhiệm vụ khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Thông tư số 75/2019/TT-BTC.

a) Cơ quan quản lý khuyến nông được trích tối đa 3% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền giao dự toán trong năm để phục vụ công tác quản lý khuyến nông, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung và kinh phí trước khi thực hiện. Một số nội dung chi được quy định như sau:

- Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ khuyến nông; xây dựng, khảo sát đánh giá, kiểm tra giám sát, nghiệm thu, quyết toán, tổng kết, báo cáo và quản lý các chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông gồm chi thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm

giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê phương tiện, vé máy bay và chi khác (nếu có): mức hỗ trợ thực hiện theo chế độ tài chính hiện hành.

- Chi hội đồng tư vấn, thẩm định, xác định, đánh giá, nghiệm thu chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông: thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Thông tư số 75/2019/TT-BTC.

b) Tổ chức chủ trì và đơn vị triển khai thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông được trích tối đa 5% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền giao dự toán trong năm để chi cho công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác. Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Thông tư số 75/2019/TT-BTC./.